TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số**:** 31/2023/HNGĐ-ST Ngày**:** 15-5-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Thanh Vũ

Ông Lâm Văn Tùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn D, sinh năm 1998 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: ấp T, xã TB, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ liên hệ: nhà trọ D số nhà C đường M, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp E, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 04/4/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn D trình bày:

Bà và ông Nguyễn N có tổ chức lễ cưới vào ngày 21/12/2012 và đăng ký kết hôn muộn vào ngày 18/4/2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N hay bạo hành gia đình, vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thể hàn gắn, hai vợ chồng bà đã

ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay. Nay bà giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn N.

Về con chung: Bà và ông N có hai con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 16/8/2013 và cháu Nguyễn CT, sinh ngày 20/02/2020, hiện nay các con chung của bà đang sống với ông N và ông bà nội các cháu. Bà yêu cầu giao hai con chung cho ông Nguyễn N nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi đứa 2.000.000 đồng một tháng, đến khi các con đủ 18 tuổi, cấp dưỡng mỗi tháng một lần.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Bà D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn ông Nguyễn N đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Theo biên bản xác minh ngày 10/5/2023, bà Nguyễn M là mẹ ruột của bị đơn ông Nguyễn N trình bày:

Bà có nhận các văn bản mà Tòa án đã gửi cho con bà là Nguyễn N. Mỗi lần nhận thông báo của Tòa án thì bà đều có điện thoại lên cho con bà nói cho con bà biết Tòa án gửi giấy mời. N hiện nay đi làm ở công ty trên Bình Dương, ở trọ trên Bình Dương, bà không rõ địa chỉ, đi làm công ty nên không có về được nhưng đợt lễ 30/4 và 01/5 năm nay thì N có về nhà chơi bốn ngày mới đi. Bà có nói với N vợ nó gửi đơn ly hôn thì N không có nói gì hết. Còn về con chung của N và D thì hiện nay bà đang giữ, nuôi dùm, đứa lớn là T thì cho đi học lớp 4, đứa nhỏ thì ở nhà với vợ chồng bà. N đi làm thì gửi tiền hàng tháng về cho bà nuôi con. Nó nói nếu vợ nó nhất định ly hôn thì nó yêu cầu nuôi hai đứa con, không có yêu cầu cấp dưỡng gì hết. Hai vợ chồng N sau khi cưới thì sống tại nhà bà ở ấp E, xã T, thị xã N được vài tháng thì đi thành phố làm thuê và sống ở thành phố, bà lên thành phố giữ con tiếp thì vợ N kêu bà đưa hai đứa con về quê giữ dùm nên bà đưa hai đứa con nó về nhà bà giữ từ tháng 7/2022, ở thành phố D bỏ nhà đi luôn. Theo bà được biết thì hai vợ chồng N không có tài sản chung, không có nợ chung.

Khi ghi ý kiến bà M thì có mặt cháu Nguyễn T tham dự, cháu T trình bày hiện nay cháu đang học lớp 4 tại Trường Tiểu học 1, cháu có nguyện vọng muốn sống theo cha khi cha mẹ ly hôn.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà D được ly

hôn với ông N. Về con chung: Giao hai cháu T và CT cho ông N nuôi dưỡng, ông N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng bà D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà D, buộc bà D cấp dưỡng nuôi hai cháu T và CT mỗi đứa 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng đến các cháu đủ 18 tuổi, cấp dưỡng hàng tháng, dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà D theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn N và bà Nguyễn D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 21/12/2012 và đến ngày 18/4/2019 ông N và bà D là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà D là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông N và bà D, theo bà D cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà D cho rằng ông N bạo hành gia đình, vợ chồng bà đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn nên bà quyết định ly thân với ông N từ tháng 02/2020 cho đến nay. Còn ông N đã được Tòa án thông báo về việc bà D yêu cầu ly hôn với ông nhưng từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa vẫn không có ý kiến. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà D đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông N và bà D là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D, cho bà D được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn N và bà Nguyễn D có hai con chung là cháu Nguyễn T, sinh ngày 16/8/2013 và Nguyễn CT, sinh ngày 20/02/2020, theo bà D trình bày thì hiện nay hai con chung của bà đang sống chung với ông N. Theo biên bản xác minh mẹ ruột ông N là bà Nguyễn M xác định bà M đang giữ và nuôi hai con chung của vợ chồng ông N, ông N đi làm hàng tháng gửi tiền về cho bà nuôi hai cháu. Cháu T hiện nay trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con, cháu T có thể hiện mong muốn sống với cha (ông Nguyện) sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, hiện nay cháu T và CT đều đang được ông bà nội của cháu giữ, ông N thì đi làm thuê gửi tiền về nuôi hai cháu, ông N cũng có thể hiện ý kiến với bà M là nếu vợ ông nhất định ly hôn thì ông yêu cầu

nuôi hai con chung, bà D cũng có ý kiến giao hai con chung cho ông N nuôi dưỡng. Để đảm bảo môi trường sống của cháu T và CT được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao hai cháu T và CT cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho bà D không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông N không thể hiện yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng tại phiên tòa bà D tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hai cháu T và CT đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến tự nguyện của bà D. Buộc bà D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu T và CT mỗi tháng 2.000.000 đồng mỗi cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/5/2023).

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006397 ngày 13/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm nên bà D còn phải nộp thêm tiền án phí là 300.000 đồng. Ông Nguyễn N không phải chịu án phí.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn D.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn D được ly hôn với ông Nguyễn N.

2/ Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn T, sinh ngày 16/8/2013 và cháu Nguyễn CT, sinh ngày 20/02/2020 cho ông Nguyễn N trực tiếp chăm sóc, nuôi

dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Bà Nguyễn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc bà Nguyễn D cấp dưỡng nuôi hai cháu Nguyễn T, sinh ngày 16/8/2013 và cháu Nguyễn CT, sinh ngày 20/02/2020, mỗi cháu được cấp dưỡng số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 15/5/2023 đến khi hai cháu đủ 18 (mười tám) tuổi.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006397 ngày 13/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D phải nộp thêm số án phí là là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn N không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã T, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng